

PHỤ LỤC 1:
KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC THẢI

| <i>Stt</i> | <i>Đối tượng sử dụng</i> | <i>Ký hiệu</i> | <i>Quy mô</i> | <i>Hệ số không điều hòa</i> | <i>Chi tiêu</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Lưu lượng nước m³/m²đ</i> | <i>ghi chú</i> |
|------------|--|-----------------|---------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|--|--------------------------------|
| | | | (1) | (2) | (3) | | (4)=(A) | (A) |
| 1 | Cơ sở cho thuê nhà xưởng, văn phòng của Công ty TNHH MTV XD Đăng Dương | Qsh | 1,1953 | | 20 | m ³ /ha/ngđ | 23,91 | (4)=(1)*(3) |
| A | Tổng cộng | Q | | | | | 23,91 | Q |
| B | Nước dự phòng | Qdp | | | 10% | | 2,39 | Qdp=10%<i>x</i>Q |
| C | Khu xử lý nước thải | Qkxl | | | 7% | | 1,67 | Qkxl=7%<i>x</i>Q |
| D | Lượng nước thất thoát | Qtt | | | 15% | | 3,84 | Qtt=15%<i>x</i>(Q+Qkxl) |
| | Tổng lượng nước cần tính | Qt | | | | | 31,81 | Qt=Q+Qdp+Qkxl |
| | Lượng nước thải | Qtb | | 1,15 | 90% | | 32,92 | (4)=(2)*(3)*Qt |
| | Lưu lượng nước thải trên ngày max | Qngàymax | | | | | 32,92 | m³/ngđ |
| | Lưu lượng nước thải trên giờ max | Qhmax | 1,37 | m³/h | | | | |
| | Lưu lượng nước thải trên giây | Qsmax | 0,38 | l/s | | | | |

PHỤ LỤC 2:
TỔNG NHU CẦU DÙNG ĐIỆN
BẢNG TÍNH TOÁN CÔNG SUẤT TRẠM BIẾN ÁP

| TT | Tên phụ tải | Quy mô (ha) | Suất phụ tải | Đơn vị | Hệ số đồng thời | CS dự phòng (10%) K=1.1 | Ptt (kW) | Cosφ | Stt (kVA) | Phân vùng phụ tải (kVA) | Lựa chọn công suất TBA (kVA) | Ghi chú |
|-------------|--|-------------|--------------|--------|-----------------|-------------------------|----------|------|-------------|-------------------------|------------------------------|-----------------|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(A) | (7) | (8)=(6)/(7) | | | (A) |
| | Cơ sở cho thuê nhà xưởng, văn phòng của Công ty TNHH MTV XD Đăng Dương | 1,1953 | 900 | kVA/ha | 1 | 1,1 | 1183,35 | 0,95 | 1124,18 | 1124,18 | (500+630) kVA | (A)=(1)*(2)*(4) |
| TỔNG | | | | | | | | | | 1124,00 | | |

(Công suất TBA có thể thay đổi phụ thuộc nhu cầu thực tế và dây chuyền công nghệ).

PHỤ LỤC 3:
KHÁI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(đơn vị: 1000 đồng)

| <i>Stt</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn giá</i> | <i>Thành tiền</i> | <i>Ghi chú</i> |
|--------------|---|---------------|-------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Phá dỡ nhà hiện trạng | | | | | |
| 1 | Nhà bảo vệ | m2 | 16,55 | 100,0 | 1.655,0 | TT |
| 2 | Khu nhà dịch vụ | m2 | 205,06 | 100,0 | 20.506,0 | TT |
| 3 | Khu nhà dịch vụ | | 94,99 | 100,0 | 9.499,0 | TT |
| 4 | Khu nhà ăn | m2 | 349,65 | 100,0 | 34.965,0 | TT |
| 5 | Nhà xưởng 1.1 | m2 | 1489,27 | 200,0 | 297.854,0 | TT |
| 6 | Nhà xưởng 1.2 | m2 | 871,38 | 200,0 | 174.276,0 | TT |
| 7 | Nhà điều hành | m2 | 146,69 | 100,0 | 14.669,0 | TT |
| 8 | Nhà WC | trạm | 45,27 | 100,0 | 4.527,0 | TT |
| 9 | Nhà phụ trợ | m | 23,84 | 100,0 | 2.384,0 | TT |
| Ggmb | Tổng CP giải phóng mặt bằng | | | | 560.335,0 | |
| <i>Stt</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn giá</i> | <i>Thành tiền</i> | <i>Ghi chú</i> |
| 1 | 2 Nhà bảo vệ + giới thiệu sản phẩm và dịch vụ | m2 | 145,76 | 9.569,6 | 1.394.860,0 | |
| 2 | Nhà điều hành | m2 | 286,93 | 9.569,6 | 2.745.795,0 | |
| 3 | Nhà xưởng 1 | m2 | 1957,29 | 9.508,8 | 18.611.385,0 | |
| 4 | Nhà để xe + nhà phụ trợ | m2 | 427,70 | 9.569,6 | 4.092.903,0 | |
| Gctxd | Tổng CP công trình xây dựng | | | | 26.844.943,0 | |
| <i>Stt</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn giá</i> | <i>Thành tiền</i> | <i>Ghi chú</i> |
| 1 | Thoát nước | m | | | | |
| | Cống D200 TN thải | m | 307,6 | 1.290,1 | 396.797,0 | |
| | Cống D300 | m | 347,5 | 1.427,7 | 496.179,0 | |
| | Cống D600 | m | 207,0 | 1.427,7 | 295.497,0 | |
| | Cửa xả cống D600 | cái | 1,0 | 7.878,3 | 7.878,0 | |
| 2 | Cấp nước | | | | | |
| | D50 | m | 361,9 | 176,7 | 63.952,0 | |
| | D110 | m | 507,4 | 1.094,5 | 555.304,0 | |

| <i>Stt</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn giá</i> | <i>Thành tiền</i> | <i>Ghi chú</i> |
|--------------|---------------------------------|---------------|-------------------|----------------|---------------------|----------------|
| | Trụ cứu hỏa | cái | 6 | 2.500,0 | 15.000,0 | TT |
| | Téc INOX | cái | 8 | 3.000,0 | 24.000,0 | TT |
| 3 | Cấp điện | m | | | | |
| | Cáp ngầm sinh hoạt | m | 314,6 | 791,7 | 249.094,0 | |
| | Cáp ngầm chiếu sáng | m | 590,0 | 662,7 | 391.008,0 | |
| | Cột đèn chiếu sáng | cái | 13 | 5.000,0 | 65.000,0 | TT |
| | Cần đèn, bóng đèn chiếu sáng | cái | 13 | 5.000,0 | 65.000,0 | TT |
| | Tủ điện chiếu sáng | cái | 1 | 5.000,0 | 5.000,0 | TT |
| | Tủ điện tổng | cái | 2 | 10.000,0 | 20.000,0 | TT |
| 4 | Thông tin | m | 299,3 | 836,3 | 250.332,0 | |
| 5 | Cây xanh | m2 | | | | |
| | Cây xanh | cây | 20,0 | 5.000,0 | 100.000,0 | TT |
| | Thảm cỏ | m2 | 2.390,6 | 120,0 | 286.872,0 | TT |
| 6 | Sân đường nội bộ | m2 | 2.683,2 | 1.164,2 | 3.123.923,0 | BT nhựa |
| 7 | Tuyến ĐT.391 | | | | 0,0 | |
| | Vĩa hè | m2 | 502,5 | 280,0 | 140.700,0 | TT |
| Gxdht | Tổng CP xây dựng hạ tầng | | | | 6.551.536,0 | |
| <i>Stt</i> | <i>Hạng mục</i> | <i>Đơn vị</i> | <i>Khối lượng</i> | <i>Đơn giá</i> | <i>Thành tiền</i> | <i>Ghi chú</i> |
| 1 | Chi phí KS | ha | 1,2 | | 10.359,0 | DT |
| 2 | Chi phí QH | ha | 2,0 | | 226.383,0 | DT |
| 3 | Chi phí TKTTC | | 33.396.479,0 | 1,19% | 397.418,1 | |
| 4 | Chi phí giám sát | | 33.396.479,0 | 1,29% | 430.815,0 | |
| Gtv | Tổng CP Tư vấn | | | | 634.160,1 | |
| T | Ggmb+Gctxd+Gxdht+Gtv | | | | 34.590.974,1 | |

PHỤ LỤC 4:
CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 5:
CÁC BẢN VẼ THU NHỎ